

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

LÊ VƯƠNG ANH

XÁC ĐỊNH NHÓM PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BÓNG BÀN CHO SINH VIÊN
NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO
BẮC NINH

Ngành: Giáo dục học

Mã số: 9140101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

BẮC NINH- 2018

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. Đồng Văn Triệu

2. PGS.TS. Phạm Đình Bẩm

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ tại:.....

.....

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 2018

Có thể tìm luận án tại:

1. Thư viện Quốc gia Việt Nam

2. Thư viện Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

GIỚI THIỆU LUẬN ÁN

MỞ ĐẦU

Tính cấp thiết: Trong nhiều năm qua giáo viên Bộ môn bóng bàn có nhiều trăn trở về PPDH sao cho nâng cao hơn nữa chất lượng quá trình dạy học cho sinh viên chuyên ngành bóng bàn, hầu hết thầy cô giảng dạy dựa trên kinh nghiệm của những thế hệ đi trước. Mặt khác, quá trình dạy học ở Bộ môn, việc sử dụng các PPDH còn mang tính chủ quan, chưa có kiểm chứng và đánh giá ưu thế của từng phương pháp cũng như việc kết hợp các PPDH để giải quyết các nhiệm vụ trong mỗi giờ học, hoặc từng khối lượng nội dung kiến thức... Vì vậy, chất lượng dạy học môn bóng bàn chưa cao, chưa đáp ứng được đào tạo đội ngũ giáo viên cho các trường học mà yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Nghiên cứu về PPDH chưa được giải quyết nhiều, trong những năm gần đây có rất nhiều công trình nghiên cứu nhóm PPDH trong lĩnh vực TDTT như đề tài: Đồng Văn Triệu(2006)[76]; Đỗ Hữu Trường(2008)[80]; Nguyễn Hải Bằng(2016)[6]; Chu Thị Thu Huyền (2013)[24]; Trần thị Hồng Việt(2016)[93].

Từ trước tới nay chưa có công trình nghiên cứu nào ứng dụng PPDH môn bóng bàn cho sinh viên chuyên ngành, mà chỉ có một số công trình khoa học nghiên cứu về giảng dạy trong lĩnh vực giáo dục, các môn lý luận, một số môn thể thao khác nhau và cho đối tượng sinh viên không chuyên ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh .

Xuất phát từ những lí do trên chúng tôi nghiên cứu đề tài: ***“Xác định nhóm phương pháp dạy học Bóng bàn cho sinh viên ngành GDTC Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh”***.

Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác dạy học chuyên ngành bóng bàn, ngành GDTC, nhằm mục đích xác định nhóm PPDH phù hợp, để từng bước đổi mới PPDH, nâng cao chất lượng dạy học cho sinh viên chuyên ngành bóng bàn, ngành GDTC góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ giáo viên của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

Nhiệm vụ 1: Đánh giá thực trạng dạy học cho sinh viên bóng bàn ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Nhiệm vụ 2: Xác định nhóm PPDH bóng bàn cho sinh viên bóng bàn ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Nhiệm vụ 3: Ứng dụng và đánh giá hiệu quả nhóm PPDH bóng bàn cho sinh viên ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Luận án đánh giá thực trạng sử dụng PPDH bóng bàn ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, được phân tích và đánh giá: về PPDH trong quá trình giảng dạy, hầu hết giáo viên Bộ môn chưa xác định được PPDH chủ đạo, chưa phối hợp được các PPDH để kích thích sự hứng thú trong quá trình học tập, tập luyện cho sinh viên. Thấy rõ nhất là giáo viên Bộ môn thường xuyên sử dụng các PPDH truyền thống chưa khai thác các PPDH hiện đại. Vì vậy, chất lượng giờ học chưa hiệu quả.

Từ kết quả của đánh giá thực trạng, cơ sở lí luận và thực tiễn hiện nay của Bộ môn bóng bàn đã xác định được nhóm PPDH lí thuyết là 7 PPDH và PPDH thực hành là 10 PPDH được phân làm 3 nhóm(dạy học ban đầu; dạy học đi sâu; củng cố và hoàn thiện), cho sinh viên chuyên ngành, ngành GDTC. Các nhóm PPDH đã được lựa chọn phù hợp với mục tiêu dạy học, phù hợp với nội dung môn học, điều kiện thực tế ở Bộ môn và trình độ của sinh viên chuyên ngành bóng bàn.

Luận án đã ứng dụng nhóm PPDH lí thuyết và thực hành trong quá trình thực nghiệm cho sinh viên và được đánh giá hiệu quả nhóm PPDH thông qua thi lí thuyết, thi thực hành, ý kiến phản hồi của sinh viên và thông qua hội đồng bình giảng nhà trường. Nhóm PPDH bóng bàn ứng dụng cho sinh viên chuyên ngành, ngành GDTC bước đầu đã có hiệu quả nhất định.

CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Luận án bao gồm 166 trang đánh máy khổ A4 gồm: Mở đầu(5 trang); Chương 1:Tổng quan các vấn đề nghiên cứu(41 trang); Chương 2: Phương pháp và tổ chức nghiên cứu(11 trang); Chương 3: Kết quả nghiên cứu và bàn luận(107 trang); Kết quả và kiến nghị(2 trang). Luận án sử dụng 112 tài liệu: 96 tài liệu tiếng Việt, 07 tài liệu tiếng Anh và 09 tài liệu tiếng

Trung. Ngoài ra, luận án đã sử dụng 11 biểu đồ, 05 sơ đồ và 38 bảng để trình bày nội dung nghiên cứu.

A. NỘI DUNG LUẬN ÁN

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Chương 1: Được trình bày cụ thể như sau:

- 1.1. Quan điểm về phương pháp dạy học đại học và cách phân loại.
- 1.2. Phương pháp dạy học môn bóng bàn cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục thể chất ở Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh.
- 1.3. Nguyên tắc và tiêu chuẩn lựa chọn phương pháp dạy học đại học.
- 1.4. Xu hướng ứng dụng khoa học công nghệ trong dạy học Thể dục Thể thao ở Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh.
- 1.5. Các công trình nghiên cứu về phương pháp dạy học trên thế giới và ở Việt Nam.

Quá trình nghiên cứu của luận án đã hệ thống hóa, bổ sung và hiện thiện các kiến thức lý luận và thực tiễn về PPDH đại học, PPDH TDTT và PPDH môn bóng bàn và xây dựng tiêu chuẩn lựa chọn PPDH môn bóng bàn ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu.

Trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án sử dụng 6 phương pháp thường quy trong hoạt động TDTT gồm: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp quan sát sự phạm; Phương pháp kiểm tra sự phạm; Phương pháp thực nghiệm sự phạm; Phương pháp toán học thống kê.

2.2. Tổ chức nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu.

Nhóm PPDH môn bóng bàn cho sinh viên chuyên ngành, ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Đối tượng Quan trắc:

Các chuyên gia đang công tác tại các Viện khoa học TDTT, Tổng cục TDTT và các Trường Đại học TDTT gồm : 7 chuyên gia.

Giáo viên đang trực tiếp giảng dạy môn bóng bàn ở các Trường Đại học TDTT(Bắc

Ninh, Đà Nẵng, TPHCM, Sư phạm TDTT Hà Nội), tổng số : 20 giáo viên.

Các HLV đang huấn luyện các đội tuyển trẻ, đội tuyển quốc gia, đội tuyển của tỉnh thành ngành trong toàn quốc, tổng số: 20 HLV.

Sinh viên chuyên ngành bóng bàn các khóa ĐH48, ĐH49, ĐH50, ĐH51 ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, tổng số: 46 sinh viên.

Qui mô nghiên cứu:

Số lượng mẫu nghiên cứu: 46 sinh viên chuyên ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Phạm vi không gian nghiên cứu: Bộ môn bóng bàn- Trường Đại học TDTTBắc Ninh

2.2.3. Kế hoạch nghiên cứu

Luận án được tiến hành nghiên cứu trong 4 năm và được chia làm 3 giai đoạn cơ bản sau:

Giai đoạn chuẩn bị: Từ tháng 12/ 2013 đến tháng 4/ 2014.

Giai đoạn cơ bản: Từ tháng 5/2014 đến tháng 6/2017.

Giai đoạn kết thúc: Từ tháng 7/2017 đến tháng 12/2017.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Đánh giá thực trạng dạy học cho sinh viên bóng bàn ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh.

3.1.1. Thực trạng về chương trình môn học bóng bàn.

Nhận xét về nội dung chương trình môn học bóng bàn(*chương trình chi tiết được trình ở phần phụ lục 14*). Bảng phân phối được trình bày bảng 3.1.

Ưu điểm chương trình: Nội dung chương trình đáp ứng được cả lí thuyết và thực hành cho sinh viên chuyên ngành GDTC. Từng học phần có tiêu chuẩn đánh giá lí thuyết và thực hành rõ ràng, phổ biến cho sinh viên trước khi thi. Cách thức kiểm tra đánh giá luôn được thay đổi trong từng học phần.

Nhược điểm chương trình: Khi biên soạn chương trình môn học bóng bàn chưa có sự đóng góp của các giáo viên và lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lí hoạt động trong lĩnh vực bóng bàn ở ngoài trường. Nội dung chương trình còn dàn trải, có học phần nội dung được lặp lại và tên bài học còn chưa cụ thể, chi tiết nên khi soạn đề cương, giáo án giáo viên còn

lúng túng. Công tác kiểm tra- đánh giá kết thúc học phần chưa thực sự đánh giá khách quan, chính xác do tiêu chuẩn đánh giá chưa xây dựng chi tiết, khoa học và chưa được kiểm nghiệm, còn mang định tính.

3.1.2. Thực trạng cơ sở vật phục vụ quá trình dạy học môn học bóng bàn.

Trong quá trình dạy học môn bóng bàn thì vai trò của hệ thống cơ sở vật chất hết sức quan trọng vì nó ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả đào tạo. Được trình bày bảng 3.2.

Cơ sở vật chất chủ yếu trong giảng dạy, tập luyện môn bóng bàn bao gồm: nhà tập, vợt, bóng, bàn, các dụng cụ hỗ trợ tập thể lực, kỹ thuật, thực hành như: dây nhảy, tạ tay, ghế trọng tài, bảng lật số, quần áo..., được nhà trường mua sắm, sửa chữa trang bị theo kế hoạch hàng năm của Bộ môn.

3.1.3. Thực trạng dạy học cho sinh viên Bóng bàn ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh.

3.1.3.1. Thực trạng về đội ngũ giáo viên Bộ môn bóng bàn .

Ưu điểm: Đội ngũ giáo viên của Bộ môn ngày một nâng cao chất lượng và năng lực chuyên môn. Kiến thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực hoạt động thực tiễn từng bước được nâng cao về mọi mặt, góp phần tích cực vào thành công của sự nghiệp đổi mới chất lượng đào tạo của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh trong giai đoạn vừa qua.

Hạn chế: Số lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu trước mắt và lâu dài; tình trạng hẫng hụt giữa các thế hệ giáo viên trong bộ môn còn yếu, thiếu đội ngũ cán bộ, nòng cốt kế cận có trình độ chuyên môn cao.

3.1.3.2. Kết quả thực trạng về dạy học môn bóng bàn hiện nay.

Quan điểm nhận thức của giáo viên về mục tiêu và vai trò của thầy trong dạy học môn bóng bàn.

Qua kết quả ở bảng 3.4, cho thấy: 5 câu hỏi nhận thức về mục tiêu dạy học bóng bàn và 8 câu hỏi về vai trò của người thầy trong giảng dạy môn bóng bàn, cho thấy 100%, giáo viên Bộ môn bóng bàn đã nhận thức rõ được mục tiêu dạy học bóng bàn, cũng như vai trò của người thầy trong dạy học, điều đó thể hiện trách nhiệm của giáo viên trong việc đổi mới tư duy, tác phong sư phạm để nâng cao chất lượng dạy học trong giai đoạn hiện nay.

Thực trạng sử dụng các PPDH bóng bàn hiện nay ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Kết quả phỏng vấn bảng 3.5 cho thấy:

Về PPDH lý thuyết: Giáo viên Bộ môn hiện nay sử dụng PPDH thuyết trình(diễn giảng) và trực quan chiếm tỷ lệ 100%, vấn đáp chiếm tỷ lệ là 75% được giáo viên Bộ môn sử dụng thường xuyên.

Về PPDH thực hành: Có 5 PPDH được sử dụng thường xuyên chiếm tỷ lệ 100% ý kiến đồng ý, bao gồm các phương pháp: thuyết trình(giảng giải, mạn đàm, trao đổi, giải thích, hướng dẫn...); trực quan(trực tiếp, gián tiếp); phân chia; nguyên vẹn; tập luyện ổn định và thi đấu tỷ lệ 62,5%.

Thực trạng khả năng vận dụng các PPDH bóng bàn hiện nay ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Sau khi tìm hiểu các PPDH được sử dụng trong dạy học môn bóng bàn, luận án tìm hiểu về khả năng vận dụng các PPDH của giáo viên được trình bày ở bảng 3.8.

Về PPDH lý thuyết: Phương pháp thuyết trình chiếm ưu thế nhất khi giáo viên Bộ môn cho rằng phương pháp này dễ vận dụng nhất chiếm tỷ lệ 75% ý kiến tán thành, phương pháp vấn đáp chiếm tỷ lệ 62,5% và phương pháp trực quan là 50% .

Về PPDH thực hành: Phương pháp trực quan và phương pháp tập luyện phân chia được giáo viên Bộ môn cho rằng là dễ vận dụng nhất trong giai đoạn dạy học ban đầu và trong giai đoạn dạy học đi sâu vì có những kỹ thuật khó cần phải phân chia từng giai đoạn, chiếm tỷ lệ 100% ý kiến tán thành.

Thực trạng tính hiệu quả các PPDH bóng bàn hiện nay ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh .

Để biết được những PPDH nào phù hợp, cũng như có tính khả thi trong dạy học môn bóngbàn? luận án dùng phiếu phỏng vấn ý kiến giáo viên giảng dạy trực tiếp được trình bày ở bảng 3.9 cho thấy:

Phương pháp dạy học lý thuyết: PPDH có hiệu quả cao nhất mà các thầy cô lựa chọn là phương pháp trực quan chiếm tỷ lệ 50% ý kiến đồng ý. Các phương pháp thảo luận nhóm, vấn đáp chiếm tỷ lệ 62,5%, sử dụng công nghệ và tham quan thực tế là 50%, các thầy cô đồng ý có hiệu quả tốt, đã gây được hứng thú trong dạy học môn bóng bàn.

Phương pháp dạy học thực hành: Các PPDH trực quan, phân chia hợp nhất và tập luyện lặp lại ổn định được đánh giá có tính hiệu cao nhất trong quá trình dạy học kỹ thuật, chiếm tỷ từ 50% đến 75% ý kiến lựa chọn.

3.1.3.3. Kết quả thực trạng tự học của sinh viên chuyên ngành bóng bàn ở Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh .

Nhận thức học tập môn bóng bàn của sinh viên chuyên ngành GDTC ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh .

Nhận xét bảng 3.10: Khi hỏi về mục đích học môn bóng bàn, sau khi học xong để trở thành giáo viên giảng dạy ở các trường, nâng cao trình độ chuyên chiếm tỷ lệ 71,73-76,08% ý kiến tán thành.

Kết quả điều tra ở bảng 3.11, cho thấy: Hầu hết sinh viên nhận thức được vai trò của tự học mang lại hiệu quả cao trong học tập sau khi ra trường chiếm tỷ lệ từ 76,08 – 100% ý kiến các em đồng ý.

Bảng 3.12, cho thấy: Khi hỏi về hứng thú học tập môn bóng bàn, số sinh viên rất thích học rất thấp chỉ chiếm 21,74%, hứng thú học tập chiếm tỷ lệ 26,09% vì, hầu hết các em trước khi vào trường đã xác định học tập học bóng bàn, do mình có năng khiếu và lòng đam mê.

Kết quả bảng 3.13, cho thấy: Biểu hiện tính tích cực của người học được biểu hiện rất rõ trong quá trình học tập môn học, sinh viên giơ tay phát biểu trong học tập được tham gia nhiều nhất chiếm 80,43%, vấn đề này phù hợp với phương pháp vấn đáp mà giáo viên Bộ môn hiện nay thường xuyên sử dụng.

Qua bảng 3.14, cho thấy: Theo ý kiến các em để phát huy tích cực học tập môn bóng bàn, điều đầu tiên mà các em quan tâm là đổi mới PPDH, hình thức tổ dạy học chiếm 95,65% đồng ý, điều này cũng phù hợp với mục tiêu của luận án, xác định nhóm PPDH vào quá trình học tập, có sự hỗ trợ của phương pháp dạy học hiện đại, đổi mới hình thức kiểm tra cũng được sinh viên quan tâm.

Nhận xét bảng 3.15: Tự học có hướng dẫn của giáo viên là chủ yếu chiếm 56,52 %. Điều này cho thấy, sinh viên chuyên ngành bóng bàn tự học còn thụ động, chủ yếu có sự quản lí, hướng dẫn của giáo viên, dẫn đến hiệu quả tự học không có thầy hướng chưa tốt.

Bảng 3.5. Kết quả phỏng vấn sử dụng các PPDH môn Bóng bàn ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (n=8)

Phần	Phương pháp dạy học	Mức độ sử dụng					
		Thườn g xuyên	Tỷ lệ (%)	Ít sử dụn g	Tỷ lệ (%)	Khôn g sử dụng	Tỷ lệ (%)
Lý thuyết	1.PP thuyết trình(diễn giảng, giảng thuật và giảng giải)	8	100,00	0	0,00	0	0,00
	2.PP nghiên cứu tình huống	0	0,00	1	12,5	7	87,5
	3.PP thảo luận nhóm	3	37,5	5	62,5	0	0
	4.PP trực quan	8	100,00	0	0,00	0	0,00
	5.PP dựa trên vấn đề	0	0,00	2	25	6	75
	6.PP tự nghiên cứu(tự học)	3	37,5	4	50	1	12,5
	7.PP Tham quan thực tế	2	25	4	50	2	25
	8.PP đóng vai	0	0,00	0	0,00	0	0,00
	9.PP vấn đáp	6	75,00	2	25,00	0	0
	10.PP Xemina	0	0,00	3	37,5	5	62,5
	11.PP sử dụng hỗ trợ CNTT	0	0,00	6	75,00	2	25,00
	12.PP khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Thực hành	1. PP thuyết trình(giảng giải, chỉ thị, hiệu lệnh, mạn đàm, trao đổi, giải thích,hướng	8	100,00	0	0,00	0	0,00
	2. PP Trực quan(thị phạm)	8	100,00	0	0,00	0	0,00
	3. PP tập luyện phân chia	8	100,00	0	0,00	0	0,00
	4.PP tập luyện nguyên vẹn	3	37,5	5	62,5	0	0,00
	5.PP tập luyện lặp lại ổn định	8	100,00	0	0,00	0	0,00
	6.PP tập luyện biến đổi	3	37,5	5	62,5	0	0,00
	7.PP trò chơi	2	25	4	50,00	2	25,00
	8.PP Thi đấu	6	62,5	2	25,00	0	0,00
	9.PP tập luyện tổng hợp	2	25,00	3	37,5	3	37,5
	10.PP tập luyện hỗ trợ công nghệ	2	25,00	5	62,5	1	12,5
	11. PP Khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00

Bảng 3.8: Kết quả đánh giá khả năng vận dụng các PPDH môn Bóng bàn ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (n=8)

Phần	Phương pháp dạy học	Mức độ đánh giá							
		Dễ vận dụng	Tỷ lệ (%)	Vận dụng được	Tỷ lệ (%)	Khó vận dụng	Tỷ lệ (%)	Rất khó vận dụng	Tỷ lệ (%)
Lý thuyết	1.PP thuyết trình(diễn giảng, giảng thuật và giảng giải)	6	75,00	2	25	0	0,00	0	0,00
	2.PP nghiên cứu tình huống	0	0,00	0	0,00	7	87,5	1	12,5
	3.PP thảo luận nhóm	2	25,00	5	62,5	1	12,5	0	0,00
	4.PP trực quan	4	50,00	4	50,00	0	0,00	0	0,00
	5.PP dựa trên vấn đề	0	0,00	2	25,00	5	62,5	1	12,5
	6.PP tự nghiên cứu(tự học)	3	37,5	5	62,5	0	0,00	0	0,00
	7.PP Tham quan thực tế	2	25,00	4	50,00	2	25,00	0	0,00
	8.PP đóng vai	0	0	2	25,00	4	50,00	2	25
	9.PP vấn đáp	5	62,5	3	37,5	0	0	0	0,00
	10.PP Xemina	0	0,00	2	25	6	75,00	0	0,00
	11.PP sử dụng hỗ trợ CNTT	3	37,5	4	50,00	1	12,5	0	0,00
Thực hành	1. PP thuyết trình(giảng giải, chỉ thị, hiệu lệnh, mạn đàm, trao đổi, giải thích, hướng dẫn)	6	75	2	25,00	0	0,00	0	0,00
	2. PP Trực quan(thị phạm)	8	100	0	0,00	0	0,00	0	0,00
	3. PP tập luyện phân chia	8	100	0	0,00	0	0,00	0	0,00
	4.PP tập luyện nguyên vẹn	7	87,5	1	12,5	0	0,00	0	0,00
	5.PP tập luyện lặp lại ổn định	5	62,5	3	0,00	0	0,00	0	0,00
	6.PP tập luyện biến đổi	4	50,00	4	0,00	0	0,00	0	0,00
	7.PP trò chơi	6	75	2	25,00	0	0,00	0	0,00
	8.PP Thi đấu	3	37,5	5	62,5	0	0,00	0	0,00
	9.PP tập luyện tổng hợp	2	25,00	6	75,00	0	0,00	0	0,00
	10.PP tập luyện hỗ trợ công nghệ	2	25,00	5	62,5	1	12,5	0	0,00

Bảng 3.9: Kết quả đánh giá tính hiệu quả các PPDH môn Bóng bàn ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (n=8)

Phần	Phương pháp dạy học	Mức độ đánh giá							
		Hiệu quả rất tốt	Tỷ lệ (%)	Hiệu quả tốt	Tỷ lệ (%)	Hiệu quả	Tỷ lệ (%)	Không hiệu quả	Tỷ lệ (%)
Lý thuyết	1.PP thuyết trình(diễn giảng, giảng thuật và giảng giải)	2	25	3	37,5	3	37,5	0	0,00
	2.PP nghiên cứu tình huống	0	0,00	0	0,00	2	25	6	75
	3.PP thảo luận nhóm	0	0,00	5	62,5	2	25	1	12,5
	4.PP trực quan	4	50	3	37,5	1	12,5	0	0,00
	5.PP dựa trên vấn đề	0	0,00	1	12,5	1	12,5	6	75
	6.PP tự nghiên cứu(tự học)	3	37,5	3	37,5	2	25	0	0,00
	7.PP Tham quan thực tế	3	37,5	4	50	1	12,5	0	0,00
	8.PP đóng vai	0	0	0	0,00	2	25	6	75
	9.PP vấn đáp	2	25	5	62,5	1	12,5	0	0,00
	10.PP Xemina	0	0,00	0	0,00	3	37,5	5	62,5
	11.PP sử dụng hỗ trợ CNTT	3	37,5	4	50	1	12,5	0	0,00
Thực hành	1. PP thuyết trình(giảng giải, chỉ thị, hiệu lệnh, mạn đàm, trao đổi, giải thích, hướng dẫn)	2	25	2	25	4	50	0	0,00
	2. PP Trực quan(thị phạm)	6	75	2	25,00	0	0,00	0	0,00
	3. PP tập luyện phân chia	5	62,5	3	37,5	0	0,00	0	0,00
	4.PP tập luyện nguyên vẹn	3	37,5	4	50	1	12,5	0	0,00
	5.PP tập luyện lặp lại ổn định	4	50	4	50	0	0,00	0	0,00
	6.PP tập luyện biến đổi	2	25	3	37,5	3	37,5	0	0,00
	7.PP trò chơi	3	37,5	5	62,5	0	0,00	0	0,00
	8.PP Thi đấu	3	37,5	4	50	1	12,5	0	0,00
	9.PP tập luyện tổng hợp	2	25	3	37,5	2	25	0	0,00
	10.PP tập luyện hỗ trợ công nghệ	3	37,5	3	37,5	2	25	0	0,00

Kết quả bảng 3.16 cho thấy: Có 65,22% sinh viên chuyên ngành bóng bàn dành thời gian tự học khi chuẩn bị thi kết thúc học phần đạt ở mức độ thường xuyên.

Kết quả bảng 3.17 cho thấy: Địa điểm sinh viên chuyên ngành bóng bàn lựa chọn địa điểm thường xuyên học tập là ở nhà(khu nhà trọ), kí túc xá là 58,69%. Vì, các em cho rằng học ở nhà không bị ảnh hưởng có thể tập trung vào việc học tập hơn, không bị chi phối của người xung quanh.

Kết quả ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng dạy môn bóng bàn ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Kết quả được trình bày ở bảng 3.18: Nội dung và PPDH môn bóng bàn:

Câu 13,16 ý kiến không hài lòng chiếm tỷ lệ tương đối cao là 32,60% đến 36,95%, điều này cho thấy giáo viên chưa xác định PPDH chủ đạo, chưa phối hợp hiệu quả các PPDH trong bài giảng, chưa có hỗ trợ phương pháp dạy học hiện đại mà hiện nay nhà trường đang sử dụng .

Phương pháp dạy học môn Bóng bàn được giáo viên sử dụng gây hứng thú cho sinh viên trong học tập.

Kết quả được trình bày ở bảng 3.19, cho thấy:

Về PPDH lý thuyết: Các PPDH gây sự hứng thú trong học tập cho sinh viên là PPDH trực quan và PPDH sử dụng hỗ trợ công nghệ trong dạy học chiếm tỷ lệ là 34,78% sinh viên đồng ý, phương pháp tham quan thực tế được sinh viên lựa chọn là những phương pháp tạo hứng thú có 43,47% ý kiến đồng ý.

Về PPDH thực hành: Các PPDH thực hành giáo viên đã sử dụng, hầu hết các PPDH thực hành kết quả đem lại chưa như mong muốn trong quá trình tập luyện cho sinh viên, phương pháp tập luyện mang hiệu quả cao nhất là phương pháp trực quan chiếm tỷ lệ 50% ý kiến các em tán thành.

Bảng 3.18. Kết quả ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng dạy môn học Bóng bàn(n=46)

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá							
		Rất hài lòng	Tỷ lệ (%)	Hài lòng	Tỷ lệ (%)	Bình thường	Tỷ lệ (%)	Không hài lòng	Tỷ lệ (%)
I. Thực hiện quy chế giảng dạy và tác phong sư phạm									
1	Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giảng dạy được công bố từ đầu học phần	46	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
2	Đảm bảo ra, vào lớp đúng giờ và đủ thời gian giảng dạy theo quy định.	30	65,22	9	19,56	7	15,22	0	0,00
3	Thực hiện giảng dạy theo đúng thời khóa biểu, có thông báo trước khi thay đổi lịch	46	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
4	Không sử dụng điện thoại di động, làm việc riêng gây ảnh hưởng đến giờ giảng và sinh viên.	30	65,22	10	21,73	6	13,05	0	0,00
5	Nhiệt tình và có trách nhiệm trong giảng dạy, quản lớp .	46	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
6	Có thái độ tôn trọng và khuyến khích ý kiến phát biểu, đặt câu hỏi của sinh viên trong giờ học	46	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
7	Tác phong sư phạm, trang phục lên lớp lí thuyết và thực hành đúng qui định của nhà trường.	46	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
II. Nội dung và Phương pháp dạy học									
8	Giới thiệu mục tiêu, nội dung học,tài liệu tham khảo, cách thức kiểm tra đánh giá khi bắt đầu học phần	46	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
9	Cách truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu, sinh động, tạo hứng thú học tập cho sinh viên.	17	36,95	14	30,4	15	32,61	0	0,00
10	Kiến thức môn học có tính cập nhật, hiện đại và có tính ứng dụng trong	14	30,43	13	28,26	8	17,39		

	thực tiễn.								
11	Giáo viên có kinh nghiệm, kiến thức vững vàng giúp sinh viên nắm vững trọng tâm, giải đáp thắc mắc một cách thỏa đáng	10	21,73	11	23,92	16	34,78	9	19,56
12	Bám sát mục tiêu và nội dung học phần theo đúng tiến độ như thời khóa biểu và lịch trình giảng dạy.	29	63,04	13	28,26	4	8,69	0	0,00
13	Trong giảng dạy giáo viên phối hợp nhiều PPDH với nhau.	8	8,69	11	23,92	10	21,73	17	36,95
14	PPDH phát huy được tính cực cho sinh viên	11	23,92	17	36,95	10	21,73	8	8,69
15	PPDH lấy sinh viên làm trung tâm	12	26,08	19	41,30	9	19,56	6	13,04
16	PPDH có ứng dụng hỗ trợ Công nghệ dạy học hiện đại	10	21,73	13	28,26	8	8,69	15	32,60
17	PPDH có giúp sinh viên liên hệ giữa lí luận và thực hành	16	34,78	12	26,08	10	21,73	8	8,69
18	Hướng dẫn phương pháp tìm kiếm tài liệu tham khảo đối với từng học phần	20	43,47	14	30,43	7	15,21	5	10,86
III. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên									
19	Đề thi, kiểm tra phù hợp với nội dung, tổng hợp kiến thức của môn học và khuyến khích tính sáng tạo của SV	37	80,44	6	13,04	3	6,52	0	0,00
20	Đánh giá chính xác, công bằng, đầy đủ các điểm thành phần theo yêu cầu của học phần (ý thức, giữa kỳ, kết thúc)	39	84,79	5	10,87	2	4,34	0	0,00
21	IV. Ý kiến chung của Anh(chị) về mức độ hài lòng giáo viên giảng dạy môn học.	20	43,47	19	41,30	7	15,21	0	0,00

Bảng 3.19. Kết quả phỏng vấn đánh giá mức độ gây hứng thú của các phương pháp dạy học môn bóng bàn(n=46)

Phần	Phương pháp dạy học	Mức độ đánh giá							
		Rất hứng thú	Tỷ lệ (%)	Hứng thú	Tỷ lệ (%)	Bình thường	Tỷ lệ (%)	Không hứng thú	Tỷ lệ (%)
Lý thuyết	1.Phương pháp thuyết trình(diễn giảng, giảng thuật và giảng giải)	0	0,00	18	39,13	20	43,47	8	17,39
	2. Phương pháp nghiên cứu tình huống	0	0,00	9	19,56	23	50	14	30,43
	3. Phương pháp thảo luận nhóm	10	21,73	12	26,08	18	39,13	6	13,04
	4.Phương pháp trực quan	16	34,78	18	39,13	6	13,04	6	13,04
	5. Phương pháp dựa trên vấn đề	0	0,00	8	17,39	21	45,65	17	36,95
	6. Phương pháp tự nghiên cứu(tự học)	8	17,39	19	41,30	14	30,43	5	10,86
	7.Phương pháp tham quan thực tế	13	28,26	20	43,47	9	19,56	4	8,69
	8. Phương pháp đóng vai	0	0,00	11	23,91	25	54,34	10	21,73
	9. Phương pháp vấn đáp	10	21,73	20	43,47	12	26,08	4	8,69
	10. Phương pháp Xemina	0	0,00	11	23,91	20	43,47	15	32,60
	11.Phương pháp sử dụng hỗ trợ CNTT	16	34,78	23	50,00	5	10,86	2	4,34
Thực hành	1.Phương pháp thuyết trình	12	26,08	19	41,30	9	19,56	6	13,04
	2. Phương pháp trực quan(thị phạm)	23	50,00	13	28,26	8	17,39	4	8,69
	3. PP tập luyện phân chia	18	39,13	20	43,47	5	10,86	3	6,52
	4. PP tập luyện nguyên vẹn	15	32,60	23	50,00	4	8,69	4	8,69
	5.PP tập luyện lặp lại ổn định	13	28,26	24	52,17	6	13,04	3	6,52
	6. PP tập luyện biến đổi	11	23,91	25	54,34	10	21,73	0	0,00
	7. Phương pháp trò chơi	13	28,26	22	47,82	11	23,91	0	0,00
	8. Phương pháp thi đấu	14	30,43	26	56,52	0	0,00	6	13,04
	9. PP tập luyện tổng hợp	10	21,73	14	30,43	19	41,30	3	6,52
	10.PP tập luyện hỗ trợ CNTT	16	34,78	21	45,65	9	19,56	0	0,00

3.2. Xác định nhóm phương pháp dạy học Bóng bàn cho sinh viên Bóng bàn ngành Giáo dục thể chất Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh.

3.2.1. Định hướng lựa chọn phương pháp dạy học môn Bóng bàn.

Thứ nhất: Cần sử dụng PPDH sao cho có tác động buộc sinh viên có suy nghĩ, tư duy nhiều hơn, giúp họ biết vận dụng kiến thức đã học vào trong thực tế cuộc sống.

Thứ hai: Những gì sinh viên có thể suy nghĩ được, diễn đạt được, có thể làm được thì giáo viên không làm thay, nói thay để sinh viên có cơ hội và điều kiện phát triển tự lực cá nhân. Chuyển dần quá trình dạy học sang dạy cách học, tạo cơ hội và buộc sinh viên chủ động tự học, tự làm việc với giáo trình, tự tập luyện phát triển kỹ năng chuyên môn...

Thứ ba: Phải nắm vững được đặc điểm của từng PPDH để vận dụng đúng lúc, đúng chỗ vào trong dạy học lý thuyết và thực hành cho sinh viên bóng bàn chuyên ngành, ngành GDTC.

Thứ tư: Không có PPDH nào là “không tích cực”, chỉ có thể giáo viên sử dụng không hợp lý PPDH, dẫn đến hiệu quả thấp.

3.2.2. Xác định cơ sở lựa chọn phương pháp dạy học môn bóng bàn.

Bước đầu, xác định 9 cơ sở (lí luận và thực tiễn) làm căn cứ cho việc xác định PPDH môn bóng bàn. Kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 3.20.

Bảng 3.20: Kết quả phỏng vấn những cơ sở để lựa chọn phương pháp dạy học môn Bóng bàn(n=47)

TT	Các cơ sở lựa chọn nhóm PPDH	Kết quả phỏng vấn					
		Đồng ý	Tỷ lệ %	Phân vân	Tỷ lệ %	Không đồng ý	Tỷ lệ %
1	Những yêu cầu sư phạm đối với các PPDH đại học	39	82,97	8	17,02	0	0,00
2	Lựa chọn phương pháp tuân thủ nguyên tắc dạy học	41	87,23	6	12,76	0	0,00
3	Lựa chọn những PPDH có khả năng cao nhất đạt được thực hiện mục tiêu dạy học.	43	91,48	4	8,51	0	0,00
4	Lựa chọn các PPDH tương thích với nội dung học tập	44	93,61	3	6,38	0	0,00

5	Lựa chọn PPDH cần chú ý đến hứng thú, khả năng của sinh viên, kinh nghiệm sư phạm của giáo viên.	45	95,74	2	4,25	0	0,00
6	Lựa chọn PPDH phù hợp với điều kiện dạy học	42	89,36	5	10,63	0	0,00
7	Lựa chọn PPDH dựa vào đặc điểm của Trường Đại học TDTT Bắc ninh và đặc điểm của môn học bóng bàn	40	85,10	7	14,89	0	0,00
8	Lựa chọn PPDH dựa vào xu hướng đổi mới PPDH đại học ở nước ta.	41	87,23	6	12,76	0	0,00
9	Chức năng và đặc điểm các loại PPDH TDTT.	38	80,85	9	19,14	0	0,00

Kết quả bảng 3.20, cho thấy: Các cơ sở lựa chọn nhóm PPDH môn bóng bàn luận án đưa ra, được các chuyên gia, HLV và giáo viên đã có ý kiến tán thành rất cao ở tất cả 9 cơ sở đưa ra với tỷ lệ lựa chọn từ 80,85% đến 95,74%. Đây là những cơ sở có độ tin cậy cao để luận án đưa ra nhóm PPDH bóng bàn.

3.2.3. Xác định nhóm phương pháp dạy học căn cứ vào nội dung kiến thức môn học Bóng bàn.

3.2.3.1. Phần lý thuyết: Đối với sinh viên chuyên ngành bóng bàn ngành GDTC, căn cứ vào chương trình môn học và giáo trình bóng bàn chia nội dung kiến thức theo các học phần. Nội dung kiến thức lý thuyết, luận án lựa chọn cách dạy học sao cho phù hợp với trình độ khả năng của sinh viên như: Dạy học khái niệm, rèn luyện kỹ năng tự học.

3.2.3.2. Phần thực hành: Với nội dung kiến thức phần thực hành, luận án lựa chọn cách dạy học sao cho phù hợp với trình độ khả năng của sinh viên chuyên ngành, ngành GDTC như: dạy học động tác (dạy học ban đầu, đi sâu và dạy học củng cố và tiếp tục hoàn thiện), rèn luyện kỹ năng tự tập luyện (tự tập luyện hoàn toàn, tự tập luyện có hướng dẫn).

3.2.4. Xác định nhóm phương pháp dạy học căn cứ vào trình độ của sinh viên chuyên ngành bóng bàn.

Xác định nhóm PPDH phù hợp với năng lực của sinh viên chuyên ngành bóng bàn, được căn cứ vào việc dạy học phân hóa; nguyên tắc dạy học đại học; nguyên tắc GDTC. Trên cơ sở của 3 yếu tố này, phân làm nhóm đối tượng là: Sinh viên khá-giỏi và nhóm sinh viên trung bình-yếu.

Đối với sinh viên có trình độ khá -giỏi: Bản thân mỗi sinh viên có ý thức trong việc học tập của mình, khả năng tiếp thu tri thức nhanh, cũng như chuyên môn tốt về bóng bàn. Đây là, những đối tượng có thể bồi dưỡng trở thành sinh viên có năng lực chuyên môn tốt. Vì vậy, với đối tượng này chủ yếu sử dụng PPDH dạy học lí thuyết và thực hành: Tăng cường phương pháp vấn đáp, tự học và kết hợp với sinh viên thảo luận nhóm. Phương pháp tập luyện ôn định (lặp lại, ngắt quãng), tập luyện biến đổi(liên tục, ngắt quãng) được phối hợp với phương pháp thi đấu.

Đối tượng sinh viên mức độ trung bình và yếu kém: Sự yếu kém của những sinh viên này thường biểu hiện: có nhiều lỗ hổng về tri thức, kĩ năng tiếp thu chậm, không có năng khiếu, phương pháp học tập chưa tốt dẫn đến kết quả học tập còn thấp. Do đó, với đối tượng này chủ yếu sử dụng PPDH dạy học lí thuyết và thực hành: phương pháp thuyết trình(giảng giải) thường xuyên hơn để bổ sung kiến thức cũ liên quan đến bài học, do sinh viên bị hổng kiến thức kết hợp với phương pháp vấn đáp tái hiện. Sử dụng phương pháp trực quan cho những tình huống sinh viên khó tưởng tượng, bên cạnh đó phải phối hợp với PPDH nhóm nhỏ để có cơ hội được học tập, trao đổi với các bạn sinh viên khá- giỏi và PPDH thực hành: Phương pháp thuyết trình(giảng giải) kết hợp làm mẫu(thị phạm), phân chia hợp nhất và phương pháp tập luyện lặp lại là chủ đạo.

3.2.5. Xác định nhóm phương pháp dạy học môn Bóng bàn trên cơ sở sử dụng hỗ trợ của Công nghệ thông tin hiện đại(Phần mềm Simi Motion 3D, hệ thống máy Nautilus).

Giảng dạy lí thuyết: Chương trình môn học, giáo trình bóng bàn, tài liệu tham khảo trong và ngoài nước, sách hướng dẫn...Máy tính, giáo án điện tử, internet, máy chiếu (Projecter), tranh ảnh, video, sử dụng phần mềm Simi Motion 3D.

Giảng dạy thực hành: Sử dụng hệ thống máy Nautilus: Hệ thống máy được sử dụng trong giai đoạn hoàn thiện và củng cố kĩ thuật .Sử dụng video, phần mềm Simi Motion 3D: Được sử dụng trong học tập kĩ thuật mới và giai đoạn ôn tập, củng cố lại kiến thức cho sinh viên.

3.2.6. Xác định nhóm phương pháp dạy học bóng bàn theo ý kiến của các chuyên gia, huấn luyện viên và giáo viên giảng dạy môn bóng bàn.

3.2.6.1. Xác định các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp phương pháp dạy học bóng bàn.

Luận án đã tổng hợp, phân tích từ các tài liệu tham khảo trong và ngoài nước về các lĩnh vực của dạy học TDDT, luận án đưa ra 7 yếu tố chủ yếu ảnh hưởng PPDH môn bóng bàn

Bảng 3.21: Kết quả phỏng vấn những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến phương pháp dạy học môn Bóng bàn(n=47)

TT	Yếu tố ảnh hưởng	Kết quả phỏng vấn					
		Đồng ý	Tỷ lệ %	Phân vân	Tỷ lệ %	Không đồng ý	Tỷ lệ %
1	Chương trình, giáo trình môn học bóng bàn	39	82,97	8	17,02	0	0,00
2	Yếu tố người thầy(phẩm chất đạo đức, trách nhiệm, năng lực chuyên môn, tâm huyết với nghề)	47	100,00	0	0,00	0	0,00
3	Yếu tố sinh viên (thái độ, động cơ, khả năng tiếp thu học tập của sinh viên)	47	100,00	0	0,00	0	0,00
4	Hệ thống đánh giá kết quả học tập sinh viên	42	89,36	5	10,63	0	0,00
5	Điều kiện sân bãi, dụng cụ tập luyện	40	85,10	7	14,89	0	0,00
6	Phối hợp công tác quản lí, giáo dục sinh viên của các đơn vị	21	44,68	18	38,29	8	17,02
7	Cơ chế chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy học	18	38,29	20	42,55	9	19,14

Qua bảng 3.21 cho thấy: 5 yếu tố: 1,2,3,4,5, được các chuyên gia, HLV và giáo viên lựa chọn là những yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến PPDH bóngbàn tỷ lệ từ 82,97% đến 100% ý kiến đồng ý.

3.2.6.2. Xác định nhóm phương pháp dạy học cho sinh viên chuyên ngành bóng bàn ngành Giáo dục Thể chất theo ý kiến chuyên gia, Huấn luyện viên và giáo viên.

Kết quả bảng 3.22 cho thấy:

Phương pháp dạy học lí thuyết: Riêng nhóm 6 được đánh giá ở mức độ cao nhất là rất đồng ý đạt mức 4,40.

Phương pháp dạy học thực hành: Các nhóm 4,7,10, được đánh giá mức độ cao nhất là rất đồng ý đạt mức độ từ 4,31- 4,40. Căn cứ vào kết quả trên, luận án lựa chọn được các PPDH lí thuyết và thực hành để thực nghiệm giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành bóng bàn, ngành GDTC bao gồm các PPDH sau:

Lí thuyết: Gồm 7 PPDH: Phương pháp thuyết trình (diễn giảng), trực quan, vấn đáp, thảo luận nhóm, tự học, tham quan thực tế, sử dụng công nghệ (phần mềm Simi motion 3D). Các PPDH lí thuyết sẽ được sử dụng xuyên suốt trong dạy học môn bóng bàn.

Thực hành: Gồm 10 PPDH: Phương pháp thuyết trình (giảng giải), trực quan (thị phạm), phân chia, nguyên vẹn, tập luyện ổn định (liên tục và ngắt quãng), tập luyện biến đổi (liên tục và ngắt quãng), trò chơi, thi đấu, tự học, phương pháp sử dụng công nghệ (phần mềm Simi-Motion 3D).

3.2.6.3. Xác định mức độ phù hợp các nhóm phương pháp đã lựa chọn cho sinh viên chuyên ngành bóng bàn ngành GDTC.

Kết quả bảng 3.23 cho thấy: Các nội dung đưa ra được các chuyên gia, HLV, giáo viên có chung ý kiến tán đồng cao về các nhóm PPDH lí thuyết và thực hành đã lựa chọn, các ý kiến đồng ý chiếm tỷ lệ từ 78,72% đến 97,87%. Như vậy, các PPDH luận án đưa ra đảm bảo tính khách quan, khả thi để vận dụng trong dạy học môn bóng bàn hiện nay ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Bảng 3.22: Kết quả phỏng vấn lựa chọn nhóm phương pháp dạy học môn Bóng bàn(n=47)

T T	Nhóm Phương pháp dạy học	Lần 1					Tổ g	Tru ng bìn h	Lần 2					Tổ g	Trun g bình
		5	4	3	2	1			5	4	3	2	1		
A. Nhóm phương pháp dạy học lí thuyết															
1	PP thuyết trình+ PP trực quan+ PP vấn đáp+ PP sử dụng công nghệ (phần mềm simi-motion3D)	90	4 8	3 0	1 4	0	182	3,87	85	4 0	3 6	1 6	0	177	3,76
2	PP thuyết trình+ PP trực quan+ PP dựa trên vấn đề+ PP thảo luận nhóm	40	3 6	6 3	1 8	0	157	3,34	45	2 8	6 0	2 2	0	155	3,29
3	PP thuyết trình+ trực quan+ Xemina+ PP nghiên cứu trường hợp	30	3 2	5 4	2 0	5	141	3,0	40	3 2	6 0	1 4	4	146	3,10
4	PP diễn giảng+ PP trực quan+PP vấn đáp+ PP đóng vai .	35	4 0	6 6	1 2	2	155	3,29	40	2 8	6 9	1 2	3	152	3,23
5	PP thuyết trình + PP trực quan+ PP tự học+PP tham quan thực tế.	85	4 0	3 6	1 4	0	176	3,74	80	4 4	3 9	1 4	0	177	3,76
6	PP thuyết trình + PP trực quan+PP vấn đáp + PP thảo luận nhóm + PP tự học+PP tham quan thực tế +PP sử dụng công nghệ(phần mềm simi motion 3D)	12 5	6 0	2 1	0 0	0	206	4,38	13 5	4 8	2 4	0 0	0	207	4,40
B. Nhóm phương pháp dạy học thực hành															
Giai đoạn dạy học ban đầu.															
1	PP thuyết trình+ PP trực quan+ PP phân chia+ PP sử dụng công nghệ (phầnmềm simi-motion)	50	4 8	4 8	1 8	0	164	3,48	55	4 0	6 0	1 2	0	167	3,55

2	PP thuyết trình + PP trực quan+ PP nguyên vẹn+ PP sử dụng công nghệ (phần mềm simi-motion)	60	3 2	6 0	1 4	0	166	3,53	50	3 6	5 7	1 8	0	161	3,42
3	PP thuyết trình + PP trực quan+ PP phân chia+ PP sử dụng công nghệ (phần mềm simi-motion)+ PP tập luyện lặp lại ổn định liên tục	55	3 6	4 8	2 2	0	161	3,42	45	4 8	5 4	1 6	0	163	3,46
4	PP thuyết trình + PP trực quan+ PP phân chia PP nguyên vẹn + PP tập luyện lặp lại ổn định liên tục+ PP tự học +PP sử dụng công nghệ (phần mềm simi-motion)	11 0	6 8	2 4	0	0	202	4,29	11 5	7 6	1 5	0	0	206	4,38
Giai đoạn dạy học đi sâu															
5	PP thuyết trình + PP trực quan+ PP nguyên vẹn+ PP tập luyện lặp lại (ổn định liên tục+ ngắt quãng)	50	2 8	6 0	2 0	0	158	3,36	40	2 8	6 9	1 8	0	155	3,29
6	PP thuyết trình + PP trực quan+ PP nguyên vẹn+ PP tập luyện biến đổi (liên tục+ ngắt quãng)	55	3 6	5 1	2 0	0	162	3,44	50	3 2	6 0	1 8	0	160	3,40
7	PP thuyết trình + PP trực quan+ PP tập luyện lặp lại (ổn định liên tục+ ngắt quãng) + PP tập luyện biến đổi (liên tục+ ngắt quãng) + PP tự học	11 0	7 2	2 1	0	0	203	4,31	10 5	8 0	1 8	0	0	203	4,31
Giai đoạn dạy học củng cố và tiếp tục hoàn thiện.															
8	PP thuyết trình + PP trực quan+ PP tập luyện biến đổi (liên tục+ ngắt quãng)+ PP trò chơi+ PP thi đấu.	70	4 0	4 5	1 6	0	171	3,63	55	3 6	5 4	1 8	0	163	3,46

9	PP thuyết trình+ PP trực quan+ PP tập luyện lặp lại(liên tục+ ngắt quãng)+ PP trò chơi+ PP thi đấu.	60	5 2	4 5	1 4	0	171	3,63	50	4 0	4 8	2 2	0	160	3,40
10	PP thuyết trình+PP trực quan+ PP tập luyện lặp lại(liên tục+ ngắt quãng)+ PP tập luyện biến đổi(liên tục+ngắt quãng)+ PP trò chơi+ PP thi đấu+ PP hỗ trợ công nghệ + PP tự học.	120	68	18	0	0	206	4,38	115	80	12	0	0	207	4,40

Bảng 3.23. Kết quả phỏng vấn mức độ phù hợp các nhóm phương pháp dạy học môn bóng bàn đã lựa chọn(n=47)

T T	Nội dung đánh giá	Kết quả phỏng vấn					
		Đồng ý	Tỷ lệ %	Phân vân	Tỷ lệ %	Không đồng ý	Tỷ lệ %
1	Phù hợp với chương trình môn học bóng bàn	40	85,10	7	14,89	0	0,00
2	Đảm bảo đúng nguyên tắc dạy học nói chung và GDTC nói riêng.	38	80,85	9	19,14	0	0,00
3	Đảm bảo tính khả thi khi vận dụng	37	78,72	10	21,27	0	0,00
4	Phù hợp với yêu cầu thực tiễn của Bộ môn	39	82,97	8	17,02	0	0,00
5	Phù hợp với trình độ của giáo viên bóng bàn	45	95,74	2	4,25	0	0,00
6	Phù hợp với khả năng của sinh viên bóng bàn	46	97,87	1	2,12	0	0,00
7	Phù hợp với điều kiện, trang thiết bị của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.	42	89,36	5	10,63	0	0,00

3.3. Ứng dụng và đánh giá hiệu quả nhóm phương pháp dạy học bóng bàn cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh.

3.3.1. Ứng dụng nhóm phương pháp dạy học bóng bàn cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất Trường đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh.

3.3.1.1. Tổ chức thực nghiệm

Mục đích và nhiệm vụ thực nghiệm sư phạm.

Mục đích: Kiểm nghiệm tính khả thi và hiệu quả của nhóm PPDH lí thuyết và thực hành bóng bàn cho sinh viên chuyên ngành, ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh nhằm nâng cao chất lượng dạy học bóng bàn phù hợp với yêu cầu thực tế hiện nay.

Nhiệm vụ: Tổ chức, hướng dẫn, vận dụng các nhóm PPDH lí thuyết và thực hành bóng bàn cho sinh viên chuyên ngành, ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Đánh giá kết quả ứng dụng nhóm PPDH bóng bàn bao gồm lí thuyết và thực hành đã được lựa chọn, thông qua phân tích, so sánh đối chiếu kết quả học tập ở NTN và NĐC trước

và sau thực nghiệm; đánh giá nhóm PPDH bóng bàn thông qua hội đồng bình giảng và ý kiến phản hồi của sinh viên.

Đối tượng thực nghiệm: Bao gồm các khóa K49, K50, K51 với tổng số là 46 SV chuyên ngành.

Thời gian thực nghiệm: Thời gian thực nghiệm được tiến hành trong năm học 2016-2017.

Địa điểm thực nghiệm: Luận án được tiến hành tại Bộ môn bóng bàn Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Nội dung thực nghiệm sư phạm: Nội dung thực nghiệm bao gồm 2 phần: Lí thuyết và thực hành. Luận án sử dụng phương pháp thực nghiệm so sánh song song.

Công tác kiểm tra, đánh giá: Được tiến hành đánh giá ở 2 thời điểm là trước thực nghiệm năm học 2015-2016 và sau thực nghiệm năm học 2016-2017.

Nội dung kiểm tra: Bao gồm các nội dung kiểm tra lí thuyết và tiêu chuẩn đánh giá kết quả học phần (được trình bày ở phần phụ lục 14 và phụ lục 22 trong luận án).

3.3.1.2. Xây dựng kế hoạch tổ chức thực nghiệm sư phạm.

Chia làm 3 giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn thực nghiệm, giai đoạn sau thực nghiệm.

Xây dựng phương án ứng dụng nhóm phương pháp dạy học môn Bóng bàn cho sinh viên chuyên ngành Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh.

Thông qua kết quả phỏng vấn được trình bày ở bảng 3.24, cho thấy:

Các phương án ứng dụng nhóm PPDH để giảng dạy các nội dung lý thuyết và thực hành đã được các chuyên gia, HLV, giáo viên đánh giá ở mức độ hợp lý đồng ý và rất đồng ý nằm trong khoảng 3,42- 4,27. Đồng thời sử dụng thang đo Cronbach's Alpha kiểm tra các phương án, cho thấy: Các phương án đảm bảo độ tin cậy >0,06. (được trình bày cụ thể ở phụ lục 17 và phụ lục 18 trong luận án).

3.3.2. Đánh giá hiệu quả nhóm phương pháp dạy học bóng bàn cho sinh viên chuyên ngành, ngành Giáo dục thể chất Trường đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh.

3.3.2.1. Kết quả trước thực nghiệm:

Kết quả học tập thực hành của sinh viên chuyên ngành K51.

Kết quả kiểm tra thực hành sơ tuyển vào học chuyên ngành bóng bàn, ngành GDTC của K51 được kiểm tra bằng 2 test .

Test 1: Vượt bóng nhanh thuận tay từ 1 điểm sang 1 điểm(số quả tốt)

Test 2: Gò bóng thuận tay từ 1 điểm sang 1 điểm(số quả tốt) .

Bảng3.25 :So sánh kết quả kiểm tra thực hành 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sinh viên chuyên ngành K51 ngành Giáo dục thể chất (Test 1)

Nhóm Xếp loại	Kết quả		Tổng	χ^2 tính	χ^2 bảng	P
	NĐC	NTN				
Xuất sắc	0	0	0	1,16	3,841	>0,05
Khá- Giỏi	4 (3)	2 (3)	6			
Trung bình	3 (4)	5 (4)	8			
Tổng	7	7	14			

χ^2 tính = 1,16 < χ^2 bảng = 3,841, P > 0,05.

Bảng3.26 : So sánh kết quả kiểm tra thực hành 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sinh viên chuyên ngành K51 ngành Giáo dục thể chất (Test 2)

Nhóm Xếp loại	Kết quả		Tổng	χ^2 tính	χ^2 bảng	P
	NĐC	NTN				
Xuất sắc	0	0	0	0,31	3,841	>0,05
Khá- Giỏi	2 (2,5)	3 (2,5)	5			
Trung bình	5 (4,5)	4 (4,5)	9			
Tổng	7	7	14			

χ^2 tính = 0,31 < χ^2 bảng = 3,841, P > 0,05.

Kết quả ở bảng 3.25. và bảng 3.26 cho thấy: Kết quả kiểm tra ban đầu thực hành của NTN và NĐC, thông qua 2 test đều có χ^2 tính < χ^2 bảng, ở ngưỡng xác suất P > 0,05, trình độ ban đầu của 2 nhóm là tương đương nhau.

Kết quả học tập lí thuyết và thực hành của sinh viên chuyên ngành K50

So sánh kết quả học tập của NĐC và NTN của sinh viên K50 trước thực nghiệm, luận án căn cứ vào kết quả học tập năm học 2015-2016. Được trình bày ở bảng 3.27.

Bảng3.27 : So sánh kết quả kiểm tra lí thuyết 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sinh viên chuyên ngành K50 ngành Giáo dục thể chất

Nhóm Xếp loại	Kết quả		Tổng	χ^2 tính	χ^2 bảng	P
	NĐC	NTN				
Xuất sắc	1 (1,4)	2 (1,6)	3	0,59	5,991	>0,05
Khá- Giỏi	3 (3,26)	4 (3,74)	7			
Trung bình	3 (2,33)	2 (2,67)	5			
Tổng	7	8	15			

χ^2 tính = 0,59 < χ^2 bảng = 5,991, P > 0,05.

Bảng3.28 : So sánh kết quả kiểm tra thực hành 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sinh viên chuyên ngành khóa 50 ngành Giáo dục thể chất

Nhóm Xếp loại	Kết quả		Tổng	χ^2 tính	χ^2 bảng	P
	NĐC	NTN				
Xuất sắc	1 (1,4)	2 (1,6)	3	0,557	3,841	>0,05
Khá- Giỏi	4 (4,2)	5 (4,8)	9			
Trung bình	2 (1,4)	1 (1,46)	3			
Tổng	7	8	15			

χ^2 tính = 0,557 < χ^2 bảng = 3,841, P > 0,05.

Kết quả ở bảng 3.27 và bảng 3.28, cho thấy: Kết quả học tập lí thuyết và thực hành của 2 NTN và NĐC, đều có χ^2 tính < χ^2 bảng, ở ngưỡng xác suất P > 0,05. Như vậy, kết quả học tập của 2 nhóm là tương đương nhau.

Kết quả học tập lí thuyết và thực hành của sinh viên chuyên ngành K49

Kết quả thi lí thuyết được trình bày ở bảng 3.29.

Bảng3.29 : So sánh kết quả kiểm tra lí thuyết 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sinh viên chuyên ngành khóa 49 ngành Giáo dục thể chất

Nhóm Xếp loại	Kết quả		Tổng	χ^2 tính	χ^2 bảng	P
	NĐC	NTN				
Xuất sắc	0	0	0	0,45	3,841	>0,05
Khá- Giỏi	5 (5,65)	7 (6,35)	12			
Trung bình	3 (2,35)	2 (2,65)	5			
Tổng	8	9	17			

χ^2 tính = 0,45 < χ^2 bảng = 3,841, P > 0,05

Bảng3.30 : So sánh kết quả kiểm tra thực hành 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sinh viên chuyên ngành khóa 49 ngành Giáo dục thể chất

Nhóm Xếp loại	Kết quả		Tổng	χ^2 tính	χ^2 bảng	P
	NĐC	NTN				
Xuất sắc	1 (0,94)	1 (1,06)	2	1,006	5,991	>0,05
Khá- Giỏi	6 (5,18)	5 (5,82)	11			
Trung bình	1 (1,88)	3 (2,12)	4			
Tổng	8	9	17			

χ^2 tính = 1,006 < χ^2 bảng = 5,991, P > 0,05.

Kết quả ở bảng 3.29 và bảng 3.30, cho thấy: Kết quả học tập lí thuyết và thực hành của NTN và NĐC, χ^2 tính < χ^2 bảng, ở ngưỡng xác suất P > 0,05, kết quả học tập của 2 nhóm không có sự khác biệt rõ ràng.

3.3.2.2. Kết quả sau thực nghiệm.

Kết quả đánh giá kiểm tra lí thuyết của sinh viên chuyên ngành K51 thi viết (theo ngân hàng câu hỏi được tiến hành trong thời gian 60 phút). Kết quả thi lí thuyết của NĐC và NTN được trình bày ở bảng 3.31.

Bảng 3.31 : So sánh kết quả kiểm tra lý thuyết khóa 51 của 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng

Học kì	Đối tượng	Kết quả xếp loại						χ^2 tính	χ^2 bảng	P
		Xuất sắc	Tỷ lệ %	Khá- giỏi	Tỷ lệ %	Trung bình	Tỷ lệ %			
Học kì 1	NĐC n=7	0 (2)	0,00	4 (3,5)	57,14	3 (1,5)	42,85	7,14	5,991	<0,05
	NTN n=7	4 (2)	57,14	3 (3,5)	42,85	0 (1,5)	0,00			
Học kì 2	NĐC n=7	1 (2,5)	14,28	2 (2,5)	28,57	4 (2)	57,14	6,0		
	NTN n=7	4 (2,5)	57,14	3 (2,5)	42,85	0 (2)	0,00			

Kết quả bảng 3.31: kết quả thi lý thuyết của NTN ở năm học 2016-2017, sau một năm học thực nghiệm kết quả học tập NTN tốt hơn NĐC, sử dụng toán học thống kê xử lý kết quả cho thấy: Học kì 1: χ^2 tính= 7,14 > χ^2 bảng=5,991. Học kì 2: χ^2 tính= 6,0 > χ^2 bảng=5,991. Như vậy, PPDH được ứng dụng NTN có hiệu quả hơn so với NĐC, ở ngưỡng $P < 0,05$.

Bảng 3.32: So sánh kết quả kiểm tra thực hành khóa 51 của 2 nhóm TN và ĐC

Học kì	Đối tượng	Kết quả xếp loại						χ^2 tính	χ^2 bảng	P
		Xuất sắc	Tỷ lệ %	Khá- giỏi	%	Trung bình	Tỷ lệ %			
Học kì 1	NĐC n=7	0 (1,5)	0,00	2 (3)	28,57	5 (2,5)	71,42	8,66	7,824	<0,02
	NTN n=7	3 (1,5)	42,85	4 (3)	57,14	0 (2,5)	0,00			
Học kì 2	NĐC n=7	0 (2)	0,00	3 (3)	42,85	4 (2)	57,14	8,0		
	NTN n=7	4 (2)	57,14	3 (3)	42,85	0 (2)	0,00			

Kết quả bảng 3.32, cho thấy: Học kì 1: χ^2 tính= 8,66 $>$ χ^2 bảng= 7,824. ở ngưỡng $P < 0,02$.

Học kì 2: χ^2 tính= 8,0 $>$ χ^2 bảng=7,824, ở ngưỡng $P < 0,02$.

Bảng3.33 : So sánh kết quả thi lý thuyết K50 của 2 nhóm TN và ĐC

Học kì	Đối tượng	Kết quả xếp loại						χ^2 tính	χ^2 bảng	P
		Xuất sắc	Tỷ lệ %	Khá-giỏi	Tỷ lệ %	Trung bình	Tỷ lệ %			
Học kì 5	NĐC n=7	0 (1,4)	0,00	4 (4,2)	57,14	3 (1,4)	42,85	6,057	5,991	<0,05
	NTN n=8	3 (1,6)	37,5	5 (4,8)	62,5	0 (1,6)	0,00			
Học kì 6	NĐC n=7	0 (1,87)	0,00	5 (4,2)	71,42	2 (0,93)	28,57	6,09	5,991	<0,05
	NTN n=8	4 (2,13)	50,00	4 (4,8)	50,00	0 (1,07)	0,00			

Bảng 3.33, cho thấy: kết quả thi lý thuyết của NTN, sau một năm học thực nghiệm kết quả học tập NTN tốt hơn NĐC, sử dụng toán học thống kê kết quả cho thấy: Học kì 1: χ^2 tính= 7,14 $>$ χ^2 bảng=5,991. Học kì 2: χ^2 tính= 6,09 $>$ χ^2 bảng=5,991. Như vậy, PPDH được ứng dụng NTN có hiệu quả hơn so với NĐC ở ngưỡng , $P < 0,05$.

Bảng3.34 : So sánh kết quả thi thực hành K50 của 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng

Học kì	Đối tượng	Kết quả xếp loại						χ^2 tính	χ^2 bảng	P
		Xuất sắc	Tỷ lệ %	Khá-giỏi	Tỷ lệ %	Trung bình	Tỷ lệ %			
Học kì 5	NĐC n=7	1 (1,87)	14,28	5 (4,67)	71,42	1 (0,47)	14,28	2,39	5,991	>0,05
	NTN n=8	3 (2,13)	37,5	5 (5,33)	62,5	0 (0,53)	0,00			
Học kì 6	NĐC n=7	1 (3,27)	14,28	6 (3,73)	85,71	0	0,00	5,53	3,841	<0,05
	NTN n=8	6 (3,73)	75,00	2 (4,27)	25,00	0	0,00			

Kết quả bảng 3.34, cho thấy: Học kì 5: Kết quả học tập của NĐC và NTN, không có sự khác biệt, sử dụng toán học thống kê cho kết quả, χ^2 tính= 2,39 < χ^2 bảng= 5,991, ở ngưỡng $P > 0,05$. Học kì 6: Kết quả học tập của NĐC và NTN, có sự khác biệt rõ rệt, sử dụng toán học thống kê cho kết quả χ^2 tính= 5,53 > χ^2 bảng= 3,841. ở ngưỡng $P < 0,05$.

Bảng 3.35: So sánh kết quả thi lý thuyết khóa 49 của 2 nhóm TN và ĐC

Học kì	Đối tượng	Kết quả xếp loại						χ^2 tính	χ^2 bảng	P
		Xuất sắc	Tỷ lệ %	Khá- giỏi	Tỷ lệ %	Trung bình	Tỷ lệ %			
Học kì 7	NĐC n=8	0 (1,88)	0,00	5 (4,71)	62,5	3 (1,41)	37,5	6,691	5,991	<0,05
	NTN n=9	4 (2,12)	44,44	5 (5,29)	55,56	0 (1,59)	0,00			

Kết quả bảng 3.35, cho thấy: Kết quả học tập lý thuyết của NTN tốt hơn NĐC, với χ^2 tính= 6,691 > χ^2 bảng= 5,991, $P < 0,05$.

Bảng 3.36 : So sánh kết quả thi thực hành 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sinh viên chuyên ngành khóa 49 ngành Giáo dục thể chất

Học kì	Đối tượng	Kết quả xếp loại						χ^2 tính	χ^2 bảng	P
		Xuất sắc	Tỷ lệ %	Khá- giỏi	Tỷ lệ %	Trung bình	Tỷ lệ %			
Học kì 7	NĐC n=8	1 (3,29)	12,5	5 (3,76)	62,5	2 (0,94)	25,00	6,031	5,991	<0,05
	NTN n=9	6 (3,71)	66,67	3 (4,24)	33,33	0 (1,06)	0,00			

Kết quả bảng 3.36, cho thấy: Kết quả học tập học kì 7 năm học 2016-2017, của NTN cao hơn hẳn NĐC, được xử lý phương pháp toán học thống kê: Học kì 1: χ^2 tính= 6,031 > χ^2 bảng= 5,991, $P < 0,05$.

Bảng 3.37 : So sánh kết quả thi đẳng cấp 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sinh viên chuyên ngành khóa 49 ngành Giáo dục thể chất

TT	Các test kiểm tra	Kết quả kiểm tra ($\bar{x} \pm \delta$)		$t_{\text{tính}}$	$t_{\text{bảng}}$	P
		NĐC	NTN			
1	Vụt nhanh thuận tay vào ô đường chéo thuận (tính số quả tốt)	30.62±1,86	39,25±2,81	6,051	2,977	<0,01
2	Vụt nhanh trái tay vào ô đường chéo trái(tính số quả tốt)	30,87±3,08	39,5±2,07	8,699		<0,01
3	Giật bóng thuận tay 1 điểm sang 1 điểm(tính số quả tốt)	22,12±1,72	26,12±1,45	5,025		<0,01
4	Di chuyển ngang nhật bóng 42quả x 4,5m (s)	133,87±1,82	131,62±1,68	3,393		<0,01

Học kì 2: Kết quả thi đẳng cấp 2, $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$ với $P < 0,01$. Như vậy, trình độ chuyên môn của NTN và NĐC có sự khác biệt, NTN trình độ chuyên môn tốt hơn NĐC.

Đánh giá thông qua ý kiến phản hồi kết quả thực nghiệm PPDH của sinh viên chuyên ngành bóng bàn.

Từ kết quả ở bảng 3.38 cho thấy :

Nội dung và phương pháp dạy học

Sinh viên đã thay đổi ý kiến của mình về kiến thức môn học được giáo viên cập nhật thường xuyên, PPDH bóng bàn đã được đổi mới, có nhiều phương pháp được sử dụng và phối hợp với nhau trong dạy học, được hỗ trợ Công nghệ dạy học hiện đại giúp sinh viên hứng thú trong học tập, chiếm tỷ lệ cao từ 75% đến 100% rất hài lòng.

Bảng 3.38 . Ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng dạy môn học bóng bàn sau thực nghiệm năm học 2016-2017 (n=24)

T	Nội dung	Mức độ đánh giá							
		Rất hài lòng	Tỷ lệ (%)	Hài lòng	Tỷ lệ (%)	Tạm hài lòng	Tỷ lệ (%)	Không hài lòng	Tỷ lệ (%)
I. Thực hiện quy chế giảng dạy và tác phong sư phạm									
1	Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giảng dạy được công bố từ đầu học phần	24	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
2	Đảm bảo ra, vào lớp đúng giờ và đủ thời gian giảng dạy theo quy định.	20	83,33	4	16,67	0	0	0	0,00
3	Thực hiện giảng dạy theo đúng thời khóa biểu, có thông báo trước khi thay đổi lịch	24	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
4	Không sử dụng điện thoại di động, làm việc riêng gây ảnh hưởng đến giờ giảng và sinh viên	24	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
5	Nhiệt tình và có trách nhiệm trong giảng dạy, quản lớp	24	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
6	Có thái độ tôn trọng và khuyến khích ý kiến phát biểu, đặt câu hỏi của sinh viên trong giờ học	24	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
7	Tác phong sư phạm, trang phục lên lớp lí thuyết và thực hành đúng qui định của nhà trường.	24	100,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00

II. Nội dung và Phương pháp dạy học									
8	Giới thiệu mục tiêu, nội dung học, tài liệu tham khảo, cách thức kiểm tra đánh giá khi bắt đầu học phần	24	100	0	0,00	0	0,00	0	0,00
9	Cách truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu, sinh động, tạo hứng thú học tập cho sinh viên.	19	79,17	4	16,66	1	4,17	0	0,00
10	Kiến thức môn học có tính cập nhật, hiện đại và có tính ứng dụng trong thực tiễn.	20	83,33	1	4,17	3	12,50	0	0,00
11	Giáo viên có kinh nghiệm, kiến thức vững vàng giúp sinh viên nắm vững trọng tâm, giải đáp thắc mắc một cách thỏa đáng	17	70,83	5	20,83	2	8,33	0	0,00
12	Bám sát mục tiêu và nội dung học phần theo đúng tiến độ như thời khóa biểu và lịch trình giảng dạy.	22	91,67	2	8,33	0	0,00	0	0,00
13	Trong giảng dạy giáo viên phối hợp nhiều PPDH với nhau.	23	95,83	1	4,17	0	0,00	0	0,00
14	PPDH phát huy được tính cực cho sinh viên	21	87,50	3	12,50	0	0,00	0	0,00
15	PPDH lấy sinh viên làm trung tâm.	19	79,17	3	12,50	2	8,33	0	0,00
16	PPDH có ứng dụng hỗ trợ Công nghệ dạy học hiện đại	24	100	0	0,00	0	0,00	0	0,00
17	PPDH giúp sinh viên liên hệ giữa lí luận và thực hành	18	75,00	3	12,50	3	12,50	0	0,00

1 8	Hướng dẫn phương pháp tìm kiếm tài liệu tham khảo đối với từng học phần	20	83,33	3	12,50	1	4,17	0	0,00
III. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên									
1 9	Đề thi, kiểm tra phù hợp với nội dung, tổng hợp kiến thức của môn học và khuyến khích tính sáng tạo của sinh viên	19	79,17	5	20,83	0	0,00	0	0,00
2 0	Đánh giá chính xác, công bằng, đầy đủ các điểm thành phần theo yêu cầu của học phần (ý thức, giữa kỳ, kết thúc)	20	83,33	4	16,66	0	0,00	0	0,00
2 1	IV. Ý kiến chung của Anh(chị) về mức độ hài lòng giáo viên giảng dạy môn học.	21	87,50	3	12,50	0	0,00	0	0,00

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

A. Kết luận

Từ các kết quả nghiên cứu của luận án cho phép có các kết luận sau:

1. Đánh giá thực trạng dạy học cho sinh viên chuyên ngành bóng bàn, ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh cho thấy:

Giáo viên giảng dạy bóng bàn còn chưa có sự chuyển biến nhiều về nhận thức trong giảng dạy cho phù hợp với xu thế đổi mới PPDH đại học. Phương pháp chủ yếu là phương pháp thuyết trình, phương pháp trực quan, phương pháp phân chia, phương pháp nguyên vẹn và giảng dạy theo lối truyền thụ một chiều nên chưa phát huy được tính chủ động, tích cực của sinh viên, các giờ học thực tế còn rất ít sử dụng .

Sinh viên xác định động cơ học tập đúng đắn xuất phát từ việc nâng cao trình độ và nhận thức được mục đích, yêu cầu môn học. Nhưng phương pháp tự học của sinh viên còn chưa phù hợp chủ yếu phương pháp tự học có thầy hướng dẫn. Kết quả học tập bóng bàn chưa cao.

2. Luận án xác định được nhóm PPDH lí thuyết và thực hành phù hợp với điều kiện thực tế của Bộ môn bóng bàn và ứng dụng cho sinh viên chuyên ngành, ngành GDTC bao gồm:

Phương pháp dạy học lí thuyết, gồm 7 PPDH: Phương pháp thuyết trình (diễn giảng), phương pháp trực quan, phương pháp vấn đáp, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp tự học, phương pháp tham quan thực tế, phương pháp sử dụng công nghệ (phần mềm Simi motion 3D). Các PPDH lí thuyết sẽ được sử dụng xuyên suốt trong dạy học bóng bàn.

Phương pháp dạy học thực hành, gồm 10 PPDH: phương pháp thuyết trình (giảng giải), phương pháp thị phạm, phương pháp phân chia, phương pháp nguyên vẹn, phương pháp tập luyện ổn định, phương pháp tập luyện biến đổi, phương pháp tự học, phương pháp trò chơi, phương pháp thi đấu, phương pháp sử dụng hỗ trợ công nghệ (phần mềm Simi-Motion 3D) .

3. Nhóm PPDH lí thuyết và thực hành được lựa chọn thông qua quá trình thực nghiệm sư phạm đã mang lại kết quả khả quan, chứng tỏ: dạy học bằng nhóm PPDH mới có kết quả tốt hơn hẳn nhóm PPDH ở Bộ môn bóng bàn hiện nay với sự khác biệt ($P < 0,05$). Hiệu

quả của hai nhóm phương pháp đã được hội đồng bình giảng Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh đánh giá cao và được sinh viên phản ánh tích cực trong ý kiến phản hồi của mình.

B. Kiến nghị

Từ các kết luận của luận án chúng tôi có một số kiến nghị sau:

1. Đội ngũ giáo viên Bộ môn bóng bàn cần quan tâm, ứng dụng nhóm PPDH lí thuyết và thực hành đã được nghiên cứu vào giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành bóng bàn, ngành GDTC Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh.

2. Quy trình ứng dụng PPDH bóng bàn cho sinh viên chuyên ngành, ngành GDTC Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh là hoàn toàn khả thi, có thể áp dụng cho các trường đào tạo chuyên ngành bóng bàn của trường ĐHSP TĐTT Hà Nội, Đại học TĐTT TPHCM, Đại học TĐTT Đà Nẵng. Do vậy, luận án có thể làm tài liệu tham khảo cho giáo viên giảng dạy bóng bàn trong các trường TĐTT trong toàn quốc.

3. Dựa trên kết quả nghiên cứu nhóm PPDH bóng bàn cho sinh viên chuyên ngành, ngành GDTC cần tiếp tục nghiên cứu nhóm PPDH cho sinh viên chuyên ngành, ngành HLTT, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ HLV trong toàn quốc.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN
QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lê Vương Anh(2017), “Thực trạng phương pháp dạy học chuyên ngành Bóng bàn ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh”, *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao, số 3*, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
2. Lê Vương Anh, “ Thực trạng tự học của sinh viên chuyên ngành Bóng bàn ngành GDTC Trường Đại học TDTT Bắc Ninh”, *Tạp chí Khoa học Thể thao , số 4*, Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.